

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/06/2017

Tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Trần Đức Thanh	Ủy viên
Ông Đậu Ngọc Thanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Lương	Ủy viên
Bà Trần Thị Phương Mai	Ủy viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thế Dũng	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Tuyết	Thành viên ban kiểm soát

Ban Giám đốc

Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc
Ông Văn Anh Hùng	Phó Giám đốc
Ông Hồ Hữu Phước	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CHỦ TỊCH
KIỂM SOÁT
J.V.7

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Ngày 01 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 02.08/2017/BCSX- IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3, được lập ngày 01 tháng 08 năm 2017, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.428.737.323	43.784.974.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.126.464.297	2.997.184.454
1. Tiền	111	V.1	1.126.464.297	2.997.184.454
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.536.029.517	32.951.509.203
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14.410.877.974	24.212.420.022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.746.663.805	1.521.206.789
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	15.253.644.201	8.093.038.855
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(875.156.463)	(875.156.463)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	13.707.894.111	7.720.384.133
1. Hàng tồn kho	141		13.780.855.869	7.793.345.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.961.758)	(72.961.758)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.349.398	115.896.830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58.349.398	115.896.830
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.772.618.245	3.131.282.494
I. Tài sản cố định	220		2.685.716.553	2.828.668.785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.685.716.553	2.828.668.785
- Nguyên giá	222		10.726.807.952	10.666.807.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.041.091.399)	(7.838.139.167)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	239.676.403
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	239.676.403
III. Tài sản dài hạn khác	260		86.901.692	62.937.306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		86.901.692	62.937.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		51.201.355.568	46.916.257.114


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.099.980.318	28.526.734.967
I. Nợ ngắn hạn	310		35.099.980.318	28.526.734.967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	4.794.890.097	3.407.659.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	8.702.069.023	9.074.092.023
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	287.765.979	2.188.857.468
4. Phải trả người lao động	314		5.541.124.805	4.219.459.953
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	7.653.653.173	4.948.364.097
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	7.393.487.744	4.009.014.116
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	336.203.092	299.783.035
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		390.786.405	379.504.604
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.101.375.250	18.389.522.147
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	16.101.375.250	18.389.522.147
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.197.100.000	13.197.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.197.100.000	13.197.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.544.508.710	2.544.508.710
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		350.906.540	2.639.053.437
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		350.906.540	2.639.053.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		51.201.355.568	46.916.257.114


Trần Thị Lương
Người lập
Ngày 01 tháng 08 năm 2017


Trần Thị Lương
Kế toán trưởng


Trần Đức Thanh
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 02a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.592.056.741	13.834.593.839
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.592.056.741	13.834.593.839
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.676.523.800	11.256.262.550
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.915.532.941	2.578.331.289
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	111.215.687	4.262.469
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	244.263.864	240.038.703
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		242.833.864	115.935.846
7. Chi phí bán hàng	25		128.207.271	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.174.110.820	1.498.690.475
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		480.166.673	843.864.580
10. Thu nhập khác	31	VI.5	9.040.420	281.076.406
11. Chi phí khác	32	VI.6	47.606.784	58.454.197
12. Lợi nhuận khác	40		(38.566.364)	222.622.209
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		441.600.309	1.066.486.789
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	90.693.769	216.392.343
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		350.906.540	850.094.446
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	239	580
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		239	580


Trần Thị Lương
Người lập

Ngày 01 tháng 08 năm 2017


Trần Thị Lương
Kế toán trưởngTrần Đức Thanh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	26.628.850.724	25.201.246.313
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(22.154.813.525)	(10.225.854.838)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.414.863.807)	(4.804.246.434)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(242.833.864)	(115.935.846)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(489.490.550)	(538.851.138)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.059.689.826	1.518.203.100
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.926.512.795)	(8.588.782.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.539.973.991)	2.445.778.427
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(66.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	170.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	349.609.457	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.170.749	4.262.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	284.780.206	174.262.469
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.304.854.642	2.940.169.880
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.920.381.014)	(4.117.319.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.384.473.628	(1.177.149.405)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.870.720.157)	1.442.891.491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.997.184.454	1.072.893.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	164.857
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.126.464.297	2.515.949.784

Lương

Lương



Trần Thị Lương

Người lập

Ngày 01 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Lương

Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 theo Quyết định số 03QĐ/XLD 3.3-HĐQT ngày 20/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900576216 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 13.197.100.000 đồng, được chia thành 1.319.710 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là VE3.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 76 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 80 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi; Xây dựng các nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 500 KV);
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xử lý nền móng các công trình;
- Mua bán xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng;
- Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông, công bê tông ly tâm, công rung lắc và các sản phẩm từ bê tông);
- Sản xuất thiết bị điện khác; và
- Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường dây và trạm biến áp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	07
Thiết bị dụng cụ quản lý	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.	Tiền	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
	Tiền mặt	872.813.779	94.375.001
	Tiền gửi ngân hàng	253.650.518	2.902.809.453
	Cộng	1.126.464.297	2.997.184.454
2.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
	a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	3.158.315.513	9.902.208.342
	Công ty TNHH Phong Luyến	3.011.305.158	3.011.305.158
	Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	1.298.229.601	-
	Ban quản lý dự án lưới điện Phong Thổ - Mường So	1.373.701.336	3.681.872.241
	CTCP Đầu tư và Xây dựng Hoàng Tiến Phát	2.193.722.340	-
	CTCP thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	561.960.764	561.960.764
	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xây lắp điện	846.053.335	1.009.835.710
	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	326.573.580	2.901.773.580
	Các khoản phải thu khách hàng khác	1.641.016.347	3.143.464.227
	Cộng	14.410.877.974	24.212.420.022
	b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem tại thuyết minh số VII.2 - Thông tin các bên liên quan)	3.484.889.093	12.803.981.922
3.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
	Công ty TNHH Xây dựng Bảo Thắng	1.825.731.603	-
	CTCP Đầu tư Xây dựng điện và Viễn thông Hoàng Sa	900.220.000	500.000.000
	Các nhà cung cấp khác	2.020.712.202	1.021.206.789
	Cộng	4.746.663.805	1.521.206.789
4.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
	a. Tạm ứng	14.852.019.763	7.579.493.550
	b. Phải thu khác	401.624.438	513.545.305
	Các khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	194.978.000	194.978.000
	Phải thu khác	206.646.438	318.567.305
	Cộng	15.253.644.201	8.093.038.855
	c. Phải thu khác là các bên liên quan (Xem tại thuyết minh số VII.2 - Thông tin các bên liên quan)	194.978.000	194.978.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3

Khối 3, phường Trung Đô,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5. Nợ xấu**

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Việt Á	327.472.400	327.472.400	-	327.472.400	327.472.400	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp Việt Á	254.728.513	254.728.513	-	254.728.513	254.728.513	-
Các đối tượng khác	293.587.834	292.955.550	632.284	293.587.834	292.955.550	632.284
Cộng	875.788.747	875.156.463	632.284	875.788.747	875.156.463	632.284

6. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.610.639.875	33.762.087	987.642.972	33.762.087
Công cụ, dụng cụ	408.222.727	1.878.552	17.611.214	1.878.552
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.536.824.512	-	2.674.387.949	-
Thành phẩm	5.225.168.755	37.321.119	4.113.703.756	37.321.119
Cộng	13.780.855.869	72.961.758	7.793.345.891	72.961.758

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 72.961.758 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 72.961.758 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3

Khối 3, phường Trung Đô,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	3.896.619.770	3.700.459.403	2.982.632.826	87.095.953	10.666.807.952
Mua trong kỳ	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Tại ngày 30/06/2017	3.896.619.770	3.760.459.403	2.982.632.826	87.095.953	10.726.807.952
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	3.352.373.058	2.359.896.169	2.046.330.802	79.539.140	7.838.139.167
Khấu hao trong kỳ	14.222.956	117.484.366	69.355.706	1.889.204	202.952.232
Tại ngày 30/06/2017	3.366.596.014	2.477.380.535	2.115.686.508	81.428.344	8.041.091.399
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	544.246.712	1.340.563.234	936.302.024	7.556.813	2.828.668.785
Tại ngày 30/06/2017	530.023.756	1.283.078.868	866.946.318	5.667.609	2.685.716.553

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng là 4.572.797.520 đồng. Giá trị còn lại của tài sản cố định mang cầm cố thế chấp tại ngân hàng là 2.215.287.786 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3

Khối 3, phường Trung Đô,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong kỳ	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	237.072.210	1.559.208.625	3.060.513.333	1.738.376.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.693.769	90.693.769	489.490.550	449.490.550
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.103.216	15.093.216	990.000
Tiền thuê đất	-	106.744.806	106.744.806	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	287.765.979	1.773.750.416	3.674.841.905	2.188.857.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Phong Luyến	1.414.488.350	1.285.898.500
Công ty TNHH Hoa Thường	1.025.145.856	626.963.285
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Hưng	528.518.314	-
Các nhà cung cấp khác	1.826.737.577	1.494.797.886
Cộng	4.794.890.097	3.407.659.671

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ban quản lý dự án Phát triển Điện Lực	5.219.449.350	6.981.130.526
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Tiến Phát	313.405.100	1.000.000.000
Các khách hàng khác	3.169.214.573	1.092.961.497
Cộng	8.702.069.023	9.074.092.023

11. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	74.837.368	49.230.568
Bảo hiểm xã hội	264.753.782	164.889.651
Phải trả tiền bảo hành công trình	4.689.407.686	3.613.791.471
Cổ tức phải trả	2.375.478.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	249.176.337	1.120.452.407
Cộng	7.653.653.173	4.948.364.097
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Xem tại thuyết minh VII.2 - Thông tin các bên liên quan)	1.590.265.840	-

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	336.203.092	299.783.035
Cộng	336.203.092	299.783.035

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3

Khối 3, phường Trung Đô,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	nợ
		VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh (i)	6.364.758.299	6.364.758.299	11.830.340.197	9.474.596.014	4.009.014.116	4.009.014.116
Ngân hàng ngoại thương VN - chi nhánh Trung Đô (ii)	1.028.729.445	1.028.729.445	1.474.514.445	445.785.000	-	-
Cộng	7.393.487.744	7.393.487.744	13.304.854.642	9.920.381.014	4.009.014.116	4.009.014.116

(i) Giá trị khoản vay này được ký kết theo các hợp đồng sau:

- HẾTD số 01/2017-HẾTD/NHCT442-VNECO 3 ngày 20 tháng 01 năm 2017. Số tiền cho các khoản vay có tổng giá trị không vượt quá 6.000.000.000 đồng. Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công gói thầu xây lắp đường dây 110 KV và trạm biến áp Bắc Á tại huyện Nghĩa Đàn, Nghệ An. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 5 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- HẾTD số 02/2017-HẾTD/NHCT442-VNECO 3 ngày 23 tháng 01 năm 2017. Số tiền cho các khoản vay có tổng giá trị không vượt quá 7.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công gói thầu dự án hoàn thiện sơ đồ các Trạm biến áp 110 KV của Tổng công ty điện lực miền Bắc giai đoạn 2. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 4 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- HẾTD số 03/2017-HẾTD/NHCT442-VNECO 3 ngày 17 tháng 03 năm 2017. Số tiền cho các khoản vay có tổng giá trị không vượt quá 2.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công gói thầu dự án lắp máy biến áp T2 trạm biến áp 110 KV Hoàng Hóa và trạm biến áp 110 KV Kỳ Anh chống quá tải mùa khô 2017. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 4 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- HẾTD số 04/2017-HẾTD/NHCT442-VNECO 3 ngày 28 tháng 04 năm 2017. Số tiền cho các khoản vay có tổng giá trị không vượt quá 2.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công gói thầu cải tạo ĐDK 110 KV Hà Đông - Sơn Tây. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 6 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3

Khối 3, phường Trung Đô,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT442-VNECO 3 ngày 16 tháng 05 năm 2017. Hạn mức cho vay có tổng giá trị không vượt quá 5.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cột điện, cột, ống bê tông các loại . . . Lãi suất vay là lãi suất thả nổi. Thời hạn cho vay kể từ ngày 16/5/2017 đến ngày 16/5/2018. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với đất theo hợp đồng thuê đất đã được ký giữa Công ty với Sở tài nguyên môi trường tỉnh Nghệ An, toàn bộ máy móc thiết bị và hàng tồn kho của Công ty với giá trị thế chấp là 39.643.075.751 đồng .

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tính dụng từng lần số 05/2017/4026/XD/VNECO 3 ngày 7 tháng 03 năm 2017. Tổng giá trị cho vay là 1.500.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công gói thầu xây lắp đường dây 110 KV và trạm biến áp Bắc Á tại huyện Nghĩa Đàn, Nghệ An. Lãi suất vay là thỏa thuận và cố định theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 4 tháng. nguồn thanh toán theo hợp đồng thi công này được chuyển về tài khoản của bên vay mở tại bên cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3

Khối 3, phường Trung Đô,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**14. Vốn chủ sở hữu***a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	13.197.100.000	8.860.000	2.018.696.693	3.453.576.106	18.678.232.799
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	2.639.053.437	2.639.053.437
Phân phối lợi nhuận	-	-	525.812.017	(525.812.017)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(552.286.088)	(552.286.088)
Trả cổ tức	-	-	-	(2.375.478.001)	(2.375.478.001)
Số dư tại ngày 01/01/2017	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	2.639.053.437	18.389.522.147
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	350.906.540	350.906.540
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(263.575.437)	(263.575.437)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(2.375.478.000)	(2.375.478.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	350.906.540	16.101.375.250

(i) Giá trị phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2017 số 01NQ/VNECO3-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2017. Cụ thể:

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 263.575.437 đồng.
- Chia cổ tức: 2.375.478.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
- Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
- Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây lắp và bộ phận sản xuất. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây lắp: Xây dựng các công trình, cho thuê kho bãi tại các công trường.

Bộ phận sản xuất: Sản xuất các ống bê tông, cọc bê tông ly tâm.

Công ty không có chi nhánh, do đó chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	<u>Bộ phận sản xuất</u>	<u>Bộ phận xây lắp và cho thuê kho</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	7.194.259.424	24.325.992.175	31.520.251.599
Tài sản không phân bổ	-	-	19.681.103.969
Tổng tài sản			<u>51.201.355.568</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	6.850.892.548	6.646.066.572	13.496.959.120
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	21.603.021.198
Tổng nợ phải trả			<u>35.099.980.318</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017

	Bộ phận sản xuất VND	Bộ phận xây lắp và cho thuê kho VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	4.642.364.264	26.360.800.811	31.003.165.075
Tài sản không phân bổ			15.913.092.039
Tổng tài sản			46.916.257.114
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.267.269.587	2.140.390.084	3.407.659.671
Nợ phải trả không phân bổ			25.119.075.296
Tổng nợ phải trả			28.526.734.967

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017:

	Bộ phận sản xuất VND	Bộ phận xây lắp và cho thuê kho VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.270.934.698	10.321.122.043	15.592.056.741
Tổng doanh thu	5.270.934.698	10.321.122.043	15.592.056.741
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	4.339.904.955	9.336.618.845	13.676.523.800
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	931.029.743	984.503.198	1.915.532.941
Chi phí không phân bổ			1.302.318.091
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			613.214.850
Doanh thu từ các khoản đầu tư			111.215.687
Lợi nhuận khác			(38.566.364)
Chi phí tài chính			244.263.864
Lợi nhuận trước thuế			441.600.309
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			90.693.769
Lợi nhuận trong kỳ			350.906.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016*

	Bộ phận sản xuất VND	Bộ phận xây lắp và cho thuê kho VND	Tổng cộng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.709.578.860	10.125.014.979	13.834.593.839
Tổng doanh thu	3.709.578.860	10.125.014.979	13.834.593.839
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	3.039.227.839	8.217.034.711	11.256.262.550
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	670.351.021	1.907.980.268	2.578.331.289
Chi phí không phân bổ			1.498.690.475
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.079.640.814
Doanh thu từ các khoản đầu tư			4.262.469
Lợi nhuận khác			222.622.209
Chi phí tài chính			240.038.703
Lợi nhuận trước thuế			1.066.486.789
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			216.392.343
Lợi nhuận trong kỳ			850.094.446

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.321.122.043	9.960.956.120
Doanh thu bán hàng	5.270.934.698	3.709.578.860
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	164.058.859
Cộng	15.592.056.741	13.834.593.839
b. Doanh thu với các bên liên quan <i>(Xem tại Thuyết minh số VII.2 - Thông tin các bên liên quan)</i>	2.743.321.206	3.606.480.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	9.336.618.845	8.079.610.908
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.339.904.955	3.039.227.839
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	137.423.803
Cộng	13.676.523.800	11.256.262.550
b. Giá vốn với các bên liên quan <i>(Xem tại Thuyết minh số VII.2 - Thông tin các bên liên quan)</i>	2.494.807.206	2.292.334.893

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi	1.228.238	4.262.469
Lãi bán chứng khoán	109.987.449	-
Cộng	111.215.687	4.262.469

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	242.833.864	115.935.846
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.430.000	123.938.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	164.857
Cộng	244.263.864	240.038.703

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bán phế liệu	150.000	154.545.455
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	8.166.415	126.267.970
Các khoản khác	724.005	262.981
Cộng	9.040.420	281.076.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Các khoản bị phạt	11.868.535	55.143.236
Các khoản khác	35.738.249	3.310.961
Cộng	47.606.784	58.454.197

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	441.600.309	1.066.486.789
Cộng: Chi phí không được trừ	11.868.535	15.474.927
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	90.693.769	216.392.343
Cộng	90.693.769	216.392.343

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.906.540	850.094.446
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (i)	(35.046.787)	(84.903.175)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	315.859.753	765.191.271
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.319.710	1.319.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	239	580

(i) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính của 6 tháng đầu năm 2017 là 13,39% của lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017. Tỷ lệ lợi nhuận ước tính là tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 được đại hội đồng cổ đông phê duyệt dựa theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

	Số báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	850.094.446	-	850.094.446
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	(135.944.691)	51.041.516	(84.903.175)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính	1.319.710	-	1.319.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	541	51.041.516	580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.329.920.584	5.120.957.899
Chi phí công cụ dụng cụ	101.725.455	93.555.712
Chi phí nhân công	8.789.270.314	4.953.851.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.952.232	249.555.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.719.485.216	2.954.178.453
Chi phí khác bằng tiền	1.536.018.482	929.355.301
Cộng	19.679.372.283	14.301.454.409

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản vay	7.393.487.744	4.009.014.116
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.126.464.297	2.997.184.454
Nợ thuần	6.267.023.447	1.011.829.662
Vốn chủ sở hữu	16.101.375.250	18.389.522.147
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	38,92%	5,50%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.126.464.297	2.997.184.454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.937.345.949	23.850.808.864
Đầu tư dài hạn	-	239.676.403
Cộng	15.063.810.246	27.087.669.721
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	7.393.487.744	4.009.014.116
Phải trả người bán và phải trả khác	12.448.543.270	8.356.023.768
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	19.842.031.014	12.365.037.884

Công nợ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.126.464.297	-	1.126.464.297
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.937.345.949	-	13.937.345.949
Cộng	15.063.810.246	-	15.063.810.246
Tại ngày 30/06/2017			
Các khoản vay	7.393.487.744	-	7.393.487.744
Phải trả người bán và phải trả khác	12.448.543.270	-	12.448.543.270
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	19.842.031.014	-	19.842.031.014
Chênh lệch thanh khoản thuần	(4.778.220.768)		(4.778.220.768)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.997.184.454	-	2.997.184.454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.850.808.864	-	23.850.808.864
Đầu tư dài hạn	-	239.676.403	239.676.403
Cộng	26.847.993.318	239.676.403,00	27.087.669.721
Tại ngày 01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.356.023.768	-	8.356.023.768
Các khoản vay	4.009.014.116	-	4.009.014.116
Cộng	12.365.037.884	-	12.365.037.884
Chênh lệch thanh khoản thuần	14.482.955.434	239.676.403,00	14.722.631.837

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Thông tin các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO8	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO7	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO10	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO12	Cùng Công ty mẹ
Ông Trần Văn Huy	Hội Đồng Quản trị
Ông Đậu Ngọc Thanh	Hội Đồng Quản trị
Ông Trần Đức Thanh	Hội Đồng Quản trị
Bà Trần Thị Lương	Hội Đồng Quản trị
Bà Trần Thị Phương Mai	Hội Đồng Quản trị

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	2.743.321.206	3.606.480.791
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.709.319.129	2.562.609.694
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	-	1.043.871.097
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	34.002.077	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	-	-
Giá vốn bán hàng	2.494.807.206	2.292.334.893
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.494.807.206	2.292.334.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Thông tin các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu	3.484.889.093	12.815.981.922
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	3.158.315.513	9.902.208.342
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	326.573.580	2.901.773.580
Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 10	-	12.000.000
Các khoản phải thu khác	194.978.000	194.978.000
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	194.978.000	194.978.000
Các khoản phải trả khác	1.590.265.840	-
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.590.265.840	-

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương	277.176.900	240.070.700
Tiền thưởng, thù lao	16.337.400	-
Cộng	293.514.300	240.070.700

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

Trần Thị Lương

Trần Thị Lương



Trần Thị Lương
Người lập

Ngày 01 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh
Giám đốc